

Bản án số: 20/2026/HNGĐ-PT
Ngày 15 - 4 - 2026
V/v Tranh chấp xin ly hôn,
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Nguyệt

Ông Phùng Văn Định

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Duy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 03/2026/TLPT-HNGĐ ngày 30/01/2026 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 225/2025/HNGĐ-ST ngày 19/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau, bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2026/QĐ-PT ngày 02/3/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị C, sinh ngày 01/01/1965, (có mặt)

CCCD: 096165001142, cấp ngày 03/02/2025.

Địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T (Nguyễn Minh T1), sinh ngày 01/01/1959, (có mặt).

CCCD: 096059000885, cấp ngày 06/3/2023.

Địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Tấn P, sinh ngày 28/5/2001, (vắng mặt)

CCCD: 096201001476, cấp ngày 15/7/2022.

Địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

3.2. Chị Nguyễn Duy N, sinh ngày 27/11/2002, (vắng mặt)

CCCD: 096302001566, cấp ngày 23/7/2022.

3.3. Anh Nguyễn Chí N1, sinh ngày 22/5/2004, (có mặt)

CCCD: 096204002367, cấp ngày 30/6/2022.

Cùng địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau; Chỗ ở hiện nay: Ấp G, xã A, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Duy N, anh Nguyễn Chí N1: Ông Trần Văn Ú, sinh năm 1967; CCCD: 096067012515, cấp ngày 23/7/202; địa chỉ: ấp B, xã H, tỉnh Cà Mau, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 05/6/2025, (có mặt).

3.4. Ông Phạm Minh Q, sinh năm 1976, (vắng mặt)

CCCD: 096076018619, cấp ngày 24/10/2022.

3.5. Bà Phan Thị P1, sinh năm 1977, (vắng mặt)

CCCD: 096177002511, cấp ngày 24/10/2022.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau.

3.6. Ông Trần Minh N2, sinh năm 1967, (vắng mặt)

CCCD: 096076018619, cấp ngày 24/10/2022.

Địa chỉ: ấp Đ, xã L, tỉnh Cà Mau

3.7. Ông Phan Văn T2, sinh năm 1977 (có mặt).

CCCD: 096076018619, cấp ngày 24/10/2022.

Địa chỉ: ấp C, xã H, tỉnh Cà Mau.

Người kháng cáo: Bị đơn, ông Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/01/1959.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày ngày 01/4/2025 và lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị C và bị đơn ông Nguyễn Văn T thống nhất trình bày:

- Về hôn nhân: Ông, bà chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đến năm 2020 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do nhiều bất đồng trong cuộc sống không thể giải quyết được, mặc dù đã được các con nhiều lần khuyên ngăn nhưng không có kết quả. Nay bà C xác định hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể tiếp tục nên bà yêu cầu được ly hôn, ông T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà C.

- Về con chung: Ông bà thống nhất xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có 03 người con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh ngày 28/5/2001; Nguyễn Duy N, sinh ngày 27/11/2002 và Nguyễn Chí N1, sinh ngày 22/5/2004. Hiện nay 03 người con đều đã trưởng thành, sức khỏe bình thường, đã tự lao động nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Toà án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

* Theo bà C xác định, trong thời gian chung sống bà và ông Nguyễn Văn T có tài sản chung gồm:

+ Phần đất diện tích 14.615,3m² (trong đó đất ở nông thôn diện tích 300m², đất trồng cây lâu năm diện tích 14.315,3m²), do bà và ông T cùng bỏ tiền để nhận chuyển nhượng, đất tọa lạc ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau. Nay bà xác định giá trị đất khoảng 50.000.000 đồng/1.000m², phần đất hiện ông T đang quản lý, canh tác, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T giữ không thể chấp vay tiền Ngân hàng.

+ Một căn nhà ở gắn liền với đất diện tích khoảng 75m², loại nhà cấp 4, vách lá, cột cây, mái tôn, nền xi măng, giá hiện nay khoảng 30.000.000 đồng.

+ Một số vật dụng sinh hoạt trong nhà, bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn khởi kiện bà yêu cầu chia và nhận ½ phần đất diện tích 14.615,3m², giao cho ông T diện tích đất còn lại diện tích 7.307,65m² và 01 căn nhà ở gắn liền với đất diện tích khoảng 75m², loại nhà cấp 4, vách lá, cột cây, mái tôn, nền xi măng. Tại Biên bản hòa giải ngày 22/9/2025 bà yêu cầu nhận ½ diện tích phần đất đo đạc thực tế, đồng ý giao toàn bộ phần đất cho ông T, bà xin được nhận giá trị đất và căn nhà.

* Theo ông T xác định, trong thời gian chung sống, ông và bà C không có tài sản chung, nên ông không đồng ý chia tài sản chung.

+ Đối với đất diện tích 11.480m² ông được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 440823 ngày 11/10/1999, có nguồn gốc do ông nhận chuyển nhượng từ bà Đoàn Thị C1 với giá là 18 (Mười tám) chỉ 05 (Năm) phân vàng 24K, số tiền dùng để nhận chuyển nhượng đất từ tiền ông chuyển nhượng phần đất của ông tọa lạc: ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là xã L, tỉnh Cà Mau) cho ông Tư T3 với giá hơn 20 (Hai mươi) chỉ vàng vàng 24K để mua đất, sau đó ông cầm cố cho ông Nguyễn Văn N3 và bà Phạm Ngọc H với giá 70 chỉ vàng 24K và 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Do không có tiền chuộc đất nên 03 người con của ông và bà C là Nguyễn Tấn P, Nguyễn Duy N và Nguyễn Chí N1 cùng hùn lại 70 chỉ vàng 24K và số tiền 15.000.000 đồng chuộc lại đất. Sau khi chuộc đất lại, P, N1 thỏa thuận ông sẽ giao lại 3,5 công đất cho P, N và N1 để trừ số nợ 70 chỉ vàng 24K và trước đây ông có đưa cho N 01 chiếc lắc trọng lượng 03 chỉ vàng 24K để đeo, sau này Niên đã đưa chiếc lắc này cho P để chuộc đất nên ông yêu cầu được đối trừ 03 chỉ vàng 24K này và số tiền 15.000.000 đồng, việc thỏa thuận này không có lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận miệng. Tuy nhiên, do P và N1 đi làm ở tỉnh Đồng Nai nên vẫn chưa nhận đất để quản lý và canh tác. Hiện tại, ông vẫn quản lý, canh tác phần đất tranh chấp và căn nhà, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên và ông đang giữ, không thể chấp vay vốn Ngân hàng.

+ Đối với căn nhà gắn liền trên đất do ông bỏ tiền ra xây dựng vào tháng 11/2023, nhà cấp 4 chiều ngang 4,5 mét x chiều dài 08 mét, làm bằng cây lá địa phương, mái

tôn, nền tráng xi măng, nhà giá trị hiện tại chỉ khoảng từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng.

Nay ông xác định phần đất và căn nhà nêu trên là tài sản riêng của ông, không phải tài sản chung vợ chồng, nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà C.

- Về nợ chung, nợ riêng:

+ Theo bà C xác định:

Trong thời gian chung sống bà và ông T có nợ 03 người con là Nguyễn Tấn P, Nguyễn Duy N và Nguyễn Chí N1 tổng cộng 70 chỉ vàng 24K và số tiền 15.000.000 đồng, đây là tiền và vàng dùng để chuộc đất. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu ông T chia đôi số nợ là 70 chỉ vàng 24K và 15.000.000 đồng, mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ vàng và tiền cho các con.

Đối với việc ông T cầm cố phần đất 07 công ở ấp T, xã L, tỉnh Cà Mau cho ông Phạm Minh Q với giá 30 chỉ vàng 24K và các khoản nợ ông Phan Văn T2, ông Trần Minh N2, ông Trần Văn Đ bà không biết và không có liên quan đến bà. Do đó, bà không đồng ý việc ông T yêu cầu chia đôi số nợ này với bà.

+ Theo ông T xác định:

Năm 2014 ông cầm cố phần đất diện tích 07 công cho ông Phạm Minh Q với giá 30 chỉ vàng 24K, thời hạn cố là 07 năm. Khi cố đất có làm “Tờ giao kèo cố đất”, nguồn gốc phần đất này do cha của ông là ông Nguyễn Văn C2 cho ông mượn để cầm cố. Tuy nhiên, do cha ông đã lớn tuổi nên để em trai ông là Nguyễn Văn H1 cùng đứng tên ký “Tờ giao kèo cố đất”, phần đất tọa lạc: ấp T, xã L, tỉnh Cà Mau, phần đất này hiện nay ông Phạm Minh Q đang quản lý, canh tác, ông và bà C vẫn chưa chuộc lại. Số vàng 30 chỉ vàng 24K này ông và bà C đã dùng để trả số nợ 03 chỉ 05 phân vàng 24K cho người em vợ tên Trần Văn Ú, số còn lại dùng vào mục đích đầu tư nuôi tôm công nghiệp, nhưng bị lỗ không thu hồi được vốn. Đối với số nợ 30 chỉ vàng 24k này ông yêu cầu chia đôi với bà C, ông và bà C mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Q 15 chỉ vàng 24K.

Ngoài ra, trong thời gian chung sống ông và bà C còn nợ ông Trần Văn Đ 04 chỉ vàng 24k, nợ tiền mua thức ăn nuôi tôm của ông Phan Văn T2 số tiền 8.000.000 đồng, nợ tiền mua thức ăn nuôi tôm của ông Trần Minh N2 số tiền 11.151.000 đồng. Nay ông yêu cầu chia đôi các khoản nợ này, mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền và vàng nêu trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Duy N và anh Nguyễn Chí N1 thống nhất trình bày: Cha mẹ anh chị là ông T, bà C có cố phần đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N3, bà Phạm Ngọc H với giá 70 chỉ vàng 24K và số tiền 15.000.000 đồng. Do cha mẹ không có vàng chuộc, nên các anh chị em cùng đưa 70 chỉ vàng và số tiền 15.000.000 đồng cho bà C đi chuộc lại đất. Nay anh P, chị N và anh N1 yêu cầu bà C và ông T cùng có nghĩa vụ trả lại cho anh P 20 chỉ vàng 24K và số tiền 5.000.000 đồng, chị N 25 chỉ vàng 24K và số tiền 5.000.000 đồng, trả cho anh N1 25 chỉ vàng 24K và số tiền 5.000.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Minh Q và Phan Thị P1 trình bày: Ngày 30/11/2014 (dương lịch) ông bà nhận cổ của ông Nguyễn Văn T phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích là 07 công (tầm lớn, 1 tầm 03 mét) với giá 30 chỉ vàng 24K, thời hạn cổ đất là 07 năm, nhưng đến nay ông T chưa có vàng chuộc lại đất, khi cổ đất ông T nói đất của cha ông T là ông Nguyễn Văn C2 cho ông T, nhưng ông bà nghe người ngoài nói phần đất này là em của ông T là ông Nguyễn Văn H1 cho ông T mượn, nên khi cổ đất ông bà có kêu ông C2, ông T và ông H1 cùng ký tên trên giấy giao kèo cổ đất, từ khi cổ đất đến nay ông bà canh tác phần đất này và ông bà cũng không có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất này. Phần đất này tọa lạc tại ấp N, xã P, huyện C, (nay là ấp N, xã L), tỉnh Cà Mau. Khi thoả thuận cổ đất ông bà chỉ gặp một mình ông T, không gặp mặt bà Trần Thị C, ông T là người trực tiếp nhận vàng cổ đất của ông bà, giấy giao kèo cổ đất có ông T, ông Nguyễn Văn H1 là em ruột ông T, bà Trần Thị D là vợ ông H1, ông Nguyễn Văn C2 là cha ông Thống ký tên, đồng thời có ông Nguyễn Văn Ú1, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Út N4 và ông Nguyễn Văn H2 ký tên chứng kiến, không có bà Trần Thị C ký tên. Nay ông bà không có ý kiến gì trong việc nhận cổ đất và cũng không có yêu cầu gì.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T2 trình bày:* Khoảng năm 2015, ông có bán cho ông Nguyễn Văn T thức ăn nuôi tôm công nghiệp, do thời gian lâu quá ông không nhớ rõ thời gian mua bán. Việc mua bán giữa ông với ông T không có làm hợp đồng mua bán hay biên nhận, từ khi mua bán đến nay ông T còn thiếu ông tổng số tiền 8.000.000 đồng, khi mua thức ăn ông T hứa đến khi thu hoạch tôm sẽ trả tiền cho ông, nhưng đến nay ông T không trả. Ông T là người trực tiếp giao dịch với ông, bà C không có giao dịch, nhưng lúc ông T mua thức ăn nuôi tôm ông T còn sống chung với bà C, việc bà C có biết ông T mua thiếu thức ăn nuôi tôm của ông không thì ông không biết. Hiện nay, ông chưa có đủ chứng cứ chứng minh ông T và bà C cùng mua thức ăn nuôi tôm của ông, nên ông không yêu cầu ông T và bà C trả nợ trong vụ án này. Ông sẽ tự liên hệ với ông T và bà C yêu cầu trả nợ, nếu trường hợp ông T và bà C không trả ông sẽ thu thập chứng cứ để khởi kiện ông T và bà Cao T5 vụ kiện khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh N2 trình bày:* Khoảng năm 2016 ông có bán thức ăn nuôi tôm cho ông T, bà C, do thời gian quá lâu, nên ông không nhớ rõ thời gian mua bán. Việc mua bán giữa ông với ông T và bà C không có làm hợp đồng mua bán, khi ông T, bà C nhận thức ăn nuôi tôm có ký biên nhận vào sổ để ông theo dõi, việc ký vào sổ chỉ có ông T ký, C không ký, trong thời gian mua bán có khi trả tiền mặt có khi thiếu lại. Hiện nay, ông cộng sổ nợ thì ông T, bà C còn nợ ông tổng số tiền 11.151.000 đồng. Sau khi ông T nghỉ nuôi tôm công nghiệp, ông nhiều lần yêu cầu ông T, bà C trả số tiền còn nợ, nhưng ông T, bà C không trả. Do ông chưa đủ chứng cứ xác định số nợ trên, nên ông không yêu cầu ông T, bà C trả nợ cho ông trong vụ án này, ông sẽ tự liên hệ với ông T, bà C yêu cầu trả nợ, nếu trường hợp ông T, bà C không trả ông sẽ khởi kiện ông T, bà C thành vụ kiện khác.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 225/2025/HNGĐ-ST ngày 19/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị C và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Con chung đã trưởng thành ông T, bà C không yêu cầu xem xét giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Giao cho ông Nguyễn Văn T toàn bộ phần đất có diện tích 11.086,9m² theo kết quả đo đạc thực tế tại mảnh chính lý thừa đất ngày 16/8/2025 của Công ty TNHH MTV T6 và 01 (Một) căn nhà ở gắn liền với đất diện tích khoảng 75m², loại nhà cấp 4, vách lá, cột cây, mái tôn, nền xi măng, các công trình phụ và cây trồng trên đất, phần đất tọa lạc tại: ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

(Kèm theo mảnh đo đạc chính lý thừa đất ngày 16/8/2025 của Công ty TNHH MTV T6).

Buộc ông Nguyễn Văn T trả cho bà Trần Thị C số tiền 429.707.300 đồng.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Duy N và anh Nguyễn Chí N1.

- Buộc bà Trần Thị C và ông Nguyễn Văn T trả cho anh P 20 chỉ vàng 24K và số tiền 5.000.000 đồng, chị N 25 chỉ vàng 24K và số tiền 5.000.000 đồng và anh N1 25 chỉ vàng 24K và số tiền 5.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 31/12/2025, ông Nguyễn Văn T kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng xem xét công sức tạo lập phần đất tranh chấp, vì ông đã bán phần đất là tài sản riêng của ông để mua phần đất tranh chấp, nên yêu cầu xem xét chia đất dựa trên công sức đóng góp, không đồng ý chia theo tỷ lệ 50/50, không đồng ý chịu chi phí xem xét thẩm định tài sản. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ, vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 225/2025/HNGĐ-ST ngày 19/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về hình thức, nội dung đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm ông T, bà C, ông T2 và ông Ú1 có mặt, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh P, chị N vắng mặt nhưng có người đại diện theo uỷ quyền, những người còn lại đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có người đại diện theo uỷ quyền và không có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của ông T không đồng ý chia phần đất tranh chấp đo đạc thực tế diện tích 11.086,9m² theo tỷ lệ 50/50 và không đồng ý chia số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

[2.1] Xét kháng cáo của ông T không đồng ý chia phần đất tranh chấp diện tích 14.886,9m², đo đạc thực tế diện tích 11.086,9m², theo tỷ lệ 50/50, yêu cầu chia theo công sức đóng góp hình thành nên phần đất đo đạc thực tế diện tích 11.086,9m². Theo ông T và bà C thống nhất xác định, phần đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng của Đoàn Thị C3 (C1) với giá 18 (Mười tám) chỉ 05 (Năm) phân vàng 24K theo tờ giao kèo lập ngày 13/12/1995 Ủy ban nhân dân xã H xác nhận năm 1997, đến ngày 06/10/1999 Ủy ban nhân dân huyện C ra Quyết định số 1021/QĐ-CTUB thu hồi phần đất của bà Đoàn Thị C1 giao lại cho ông Nguyễn Minh T1 (Nguyễn Văn T) với lý do “Chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, đến ngày 11/10/1999 ông Nguyễn Minh T1 (Nguyễn Văn T) được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 440823, theo theo Quyết định số 1021/QĐ-CTUB.

Như vậy, có căn cứ xác định việc ông T, bà C nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà C1 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời gian ông bà sống chung với nhau. Mặc dù ông bà chung sống như vợ chồng, đến nay không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận mối quan hệ của ông bà là vợ chồng, nhưng tài sản hình thành trong thời gian sống chung được xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Xét quá trình hình thành phần đất nêu trên, trong quá trình tố tụng ông T xác định nguồn tiền mua đất do ông chuyển nhượng phần đất của riêng ông để lấy tiền chuyển nhượng đất, bà C không thừa nhận việc ông T chuyển nhượng đất là tài sản riêng của ông T mà xác định số tiền chuyển nhượng đất do cả hai người cùng bỏ tiền ra để chuyển nhượng. Hội đồng xét xử xét thấy, ông T không đưa ra được chứng cứ chứng minh dùng nguồn tiền chuyển nhượng phần đất là tài sản riêng của ông để mua đất, trong khi bà C xác định tiền chuyển nhượng đất do bà và ông T

cùng bỏ ra nhận chuyển nhượng và phần đất được hình thành trong thời gian ông T và bà Cao sống chung, nên phần đất diện tích 14.886,9m², đo đạc thực tế diện tích 11.086,9m² là tài sản chung của ông T, bà C.

Xét công sức đóng góp trong quá trình hình thành phần đất và căn nhà. Do ông T không chứng minh được nguồn tiền mua đất do ông chuyển nhượng phần đất là tài sản riêng của ông để nhận chuyển nhượng phần đất này và phần đất có được trong thời gian ông T và bà Cao C4 sống, cùng cải tạo, canh tác để nuôi sống cả gia đình, căn nhà được ông bà xây cất trong thời gian sống chung để ở cùng với các người con chung của ông bà, nên công sức đóng góp trong quá trình hình thành tài sản của ông T và bà C như nhau là có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án bà C đồng ý giao phần đất cho ông T và yêu cầu nhận giá trị nhà, đất, xét thấy thực tế phần đất không thể chia được bằng hiện vật và việc xin nhận giá trị đất của bà C là tự nguyện, phù hợp thực tế sử dụng đất, nên cấp sơ thẩm chia theo tỷ lệ 50/50 và giao toàn bộ nhà đất cho ông T tiếp tục quản lý, sử dụng chia cho bà Cao phần giá trị là có căn cứ, phù hợp pháp luật, sau khi xét xử bà C không kháng cáo yêu cầu nhận hiện vật, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo yêu cầu chia theo tỷ lệ công sức đóng góp vào tài sản của ông T.

[2.2] Xét kháng cáo của ông T không đồng ý chia số tiền chi phí xem xét thẩm định phần đất tranh chấp. Hội đồng xét xử xét thấy, khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ như sau: “Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia”, theo đó tài sản chung được chia theo tỷ lệ 50/50 thì ông T phải chịu 50% chi phí xem xét thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp tổng số tiền 33.641.000 đồng, ông T phải chịu 50% bằng số tiền 16.820.500 đồng là có căn cứ, phù hợp theo quy định pháp luật, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của ông T.

[3] Xét đề nghị của kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 225/2025/HNGĐ-ST ngày 19/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Các phần quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 225/2025/HNGĐ-ST ngày 19/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông T được miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 225/2025/HNGĐ-ST ngày 19/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; 157; khoản 2 Điều 244, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 16, 24, 25, 26, 27, 60 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử;

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Trần Thị C, sinh ngày 01/01/1965 và ông Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/01/1959 là vợ chồng.

2. Về con chung: Con chung đã trưởng thành ông T, bà C không yêu cầu xem xét giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

3 Về tài sản chung:

3.1. Chia và giao cho ông Nguyễn Văn T toàn bộ phần đất diện tích 14.886,9m², đo đạc thực tế diện tích 11.086,9m² và căn nhà trên đất có cấu trúc vách lá, cột cây, mái tôn, nền xi măng, cùng các công trình phụ trên đất, tọa lạc ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau.

Vị trí, số đo các cạnh của phần đất được thể hiện trên mảnh đo đạc chính lý thửa đất do Công ty TNHH MTV T6 lập ngày 16/8/2025 được kèm theo Bản án và là bộ phận không thể tách rời của Bản án.

3.2. Chia cho bà Trần Thị Cao ½ giá trị phần đất diện tích 11.086,9m² và căn nhà cũng như các công trình phụ trên đất bằng số tiền 429.707.300 đồng.

3.3. Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trần Thị C số tiền 429.707.300 đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm lẻ bảy nghìn, ba trăm đồng).

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Duy N và anh Nguyễn Chí N1.

4.1. Buộc bà Trần Thị C có trách nhiệm giao trả cho anh Nguyễn Tấn P 10 chỉ vàng 24k và số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng); trả cho chị Nguyễn Duy N 12 chỉ 05 phân vàng 24K và số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và trả cho anh Nguyễn Chí N1 12 chỉ 05 phân vàng 24K và số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

4.1. Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm giao trả cho anh Nguyễn Tấn P 10 chỉ vàng 24k và số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng); trả cho chị Nguyễn Duy N 12 chỉ 05 phân vàng 24K và số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và trả cho anh Nguyễn Chí N1 12 chỉ 05 phân vàng 24K và số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

5. Đối với các khoản của vợ chồng ông Q, bà P2; ông Phan Văn T2 và ông Trần Minh N2 các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

6. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản:

6.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Bà Trần Thị C và ông Nguyễn Văn T được miễn nộp.

6.2. Án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Tấn P không phải chịu, anh Nguyễn Tấn P đã nộp tạm ứng án phí số tiền 5.435.000 đồng (Năm triệu, bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0019590 ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước (nay là Phòng Thi hành án Khu vực 4 – Cà Mau) được hoàn lại đủ.

- Chị Nguyễn Duy N không phải chịu, chị Nguyễn Duy N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 6.763.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0019588 ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước (nay là Phòng Thi hành án Khu vực 4 – Cà Mau) được hoàn lại đủ.

- Anh Nguyễn Chí N1 không phải chịu, anh Nguyễn Chí N1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 6.763.000 đồng (Sáu triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0019589 ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước (nay là Phòng Thi hành án Khu vực 4 – Cà Mau) được hoàn lại đủ.

6.3. Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản số tiền 33.641.000 đồng, buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trần Thị C số tiền 16.820.500 đồng (Mười sáu triệu, tám trăm hai mươi nghìn, năm trăm đồng).

6.4. Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Văn T được miễn nộp.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng N5 quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

8. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- Tòa PT TANDTC tại Tp HCM;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- TAND Khu vực 4;
- Phòng THADS Khu vực 4;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Anh Tuấn